

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **20** /2026/SCI-CBTT

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP SCI thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần SCI

- Mã chứng khoán: S99
- Địa chỉ: Tầng 3, Tháp C, Tòa nhà Golden Palace, Đ. Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.37684495 Fax: 024.37684490
- Email: [sci@scigroup.vn](mailto:sci@scigroup.vn) Website: [scigroup.vn](http://scigroup.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC đã được soát xét năm 2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

2. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 24/03/2025 tại đường dẫn: :

<https://www.scigroup.vn/quan-he-co-dong#thong-tin-cong-bo>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025. Không.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

#### Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

#### Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng đã được soát xét 2025
- Văn bản giải trình KQKD 6 tháng đầu năm 2025.



Phan Dương Mạnh





**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

***CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025***

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**



## MỤC LỤC

---- oOo ----

---

|   | Trang   |
|---|---------|
| 1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2   |
| 2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                          | 3 - 4   |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                      | 5 - 7   |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT      | 8       |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT                | 9 - 10  |
| 6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT         | 11 - 57 |

---



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần SCI (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Đà 909, là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101405355, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi ba ngày 30 tháng 09 năm 2025.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ cho thuê máy móc xây dựng.

Tên tiếng anh: SCI JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: SCI

Mã chứng khoán: S99 (HNX)

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Từ Liêm, TP. Hà Nội

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị; Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

|     |                  |                    |                              |
|-----|------------------|--------------------|------------------------------|
| Ông | Nguyễn Công Hùng | Chủ tịch           |                              |
| Ông | Nguyễn Văn Phúc  | Thành viên         |                              |
| Ông | Đoàn Thế Anh     | Thành viên         |                              |
| Ông | Ngô Vũ An        | Thành viên         | (Miễn nhiệm ngày 10/04/2025) |
| Ông | Nguyễn Anh Huy   | Thành viên         | (Bỏ nhiệm ngày 10/04/2025)   |
| Ông | Nguyễn Anh Huy   | Thành viên         | (Miễn nhiệm ngày 15/09/2025) |
| Ông | Kim Mạnh Hà      | Thành viên độc lập |                              |
| Ông | Hoàng Trọng Minh | Thành viên độc lập |                              |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

|     |                 |                   |
|-----|-----------------|-------------------|
| Ông | Nguyễn Văn Phúc | Tổng Giám đốc     |
| Ông | Đoàn Thế Anh    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | Phạm Văn Nghĩa  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | Nguyễn Văn Độ   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | Vũ An Minh      | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | Phan Dương Mạnh | Kế toán trưởng    |



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Nguyễn Công Hùng

Chủ tịch

Ông Nguyễn Văn Phúc

Tổng Giám đốc

### 4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISIC được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

### 5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt HĐQT và Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Công Hùng

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2026



Số: A0625077-HN/MOOREAISHN-TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:****QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần SCI (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 20 tháng 03 năm 2026, từ trang 05 đến trang 57, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần SCI chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần SCI tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2026

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC

---

**Nguyễn Thị Phượng**

**Phó Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 4945-2024-005-1

---

**Phan Công Văn**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 5298-2026-005-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2025               | 01/01/2025               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|  |            |             |                          |                          |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>2.170.176.044.621</b> | <b>1.633.756.297.848</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>335.969.326.869</b>   | <b>139.204.839.719</b>   |
| 1. Tiền  | 111        |             | 110.969.326.869          | 64.904.839.719           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | 225.000.000.000          | 74.300.000.000           |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> | <b>V.2</b>  | <b>437.474.837.614</b>   | <b>44.413.798.402</b>    |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                      | 121        |             | 1.282.524.237            | 499.351.237              |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh    | 122        |             | (511.956.031)            | (385.715.415)            |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123        |             | 436.704.269.408          | 44.300.162.580           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>699.323.987.665</b>   | <b>749.214.647.570</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        | V.3         | 553.605.044.966          | 635.319.322.847          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        | V.4         | 96.106.119.925           | 65.208.551.791           |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn                | 135        | V.5         | 13.300.000.000           | 7.500.000.000            |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136        | V.6a        | 50.498.877.081           | 54.295.971.774           |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 137        | V.8         | (14.186.054.307)         | (13.610.118.891)         |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý                     | 139        | V.7         | -                        | 500.920.049              |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | <b>V.9</b>  | <b>492.377.197.891</b>   | <b>504.052.293.889</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        |             | 492.377.197.891          | 504.052.293.889          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>205.030.694.582</b>   | <b>196.870.718.268</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        | V.14a       | 1.230.722.671            | 1.886.177.551            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        |             | 203.301.779.501          | 194.461.318.375          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 153        | V.19b       | 498.192.410              | 523.222.342              |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>TÀI SẢN</b>                                 | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2025</b>        | <b>01/01/2025</b>        |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b>   |                    | <b>2.522.330.429.737</b> | <b>2.767.770.055.112</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b>   |                    | <b>1.762.599.098</b>     | <b>1.464.838.583</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn khác                       | 216          | V.6b               | 1.762.599.098            | 1.464.838.583            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b>   |                    | <b>2.269.531.238.521</b> | <b>2.516.314.544.341</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221          | V.11               | 2.237.279.957.177        | 2.494.378.823.555        |
| - Nguyên giá                                   | 222          |                    | 3.742.302.163.233        | 3.728.184.061.375        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223          |                    | (1.505.022.206.056)      | (1.233.805.237.820)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính              | 224          | V.12               | 25.741.983.038           | 20.042.663.819           |
| - Nguyên giá                                   | 225          |                    | 33.744.420.344           | 31.439.369.895           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 226          |                    | (8.002.437.306)          | (11.396.706.076)         |
| 3. Tài sản cố định vô hình                     | 227          | V.13               | 6.509.298.306            | 1.893.056.967            |
| - Nguyên giá                                   | 228          |                    | 7.759.250.000            | 2.632.500.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229          |                    | (1.249.951.694)          | (739.443.033)            |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>240</b>   | <b>V.10</b>        | <b>22.076.661.880</b>    | <b>9.348.496.021</b>     |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242          |                    | 22.076.661.880           | 9.348.496.021            |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b>   | <b>V.2</b>         | <b>42.040.322.683</b>    | <b>43.040.322.683</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 252          |                    | 11.490.322.683           | 11.490.322.683           |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253          |                    | 30.550.000.000           | 30.550.000.000           |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 255          |                    | -                        | 1.000.000.000            |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b>   |                    | <b>186.919.607.555</b>   | <b>197.601.853.484</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261          | V.14b              | 110.289.906.633          | 112.760.923.538          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại              | 262          |                    | 5.087.342.445            | 6.062.988.996            |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263          | V.15               | 2.738.908.221            | 2.173.847.268            |
| 4. Lợi thế thương mại                          | 269          | V.16               | 68.803.450.257           | 76.604.093.682           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b>   |                    | <b>4.692.506.474.359</b> | <b>4.401.526.352.960</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2025               | 01/01/2025               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>2.816.255.555.328</b> | <b>2.721.001.112.301</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>1.168.557.856.915</b> | <b>1.240.368.563.685</b> |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn             | 311        | V.17a       | 166.915.601.009          | 182.827.723.534          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | V.18        | 430.912.588.281          | 274.730.607.383          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.19a       | 28.713.349.345           | 15.877.145.111           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 34.391.319.648           | 25.451.729.887           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.20a       | 57.851.130.192           | 52.740.017.091           |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.21a       | 26.944.781.375           | 20.886.973.051           |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | V.23a       | 398.795.722.996          | 643.821.003.559          |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 24.033.364.069           | 24.033.364.069           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>1.647.697.698.413</b> | <b>1.480.632.548.616</b> |
| 1. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        | V.20b       | 5.700.339.726            | 331.397.260              |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.23b       | 1.592.940.812.168        | 1.439.712.216.009        |
| 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 341        |             | 21.412.763.677           | 19.578.073.867           |
| 4. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 342        | V.22        | 27.643.782.842           | 21.010.861.480           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>1.876.250.919.031</b> | <b>1.680.525.240.659</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.24</b> | <b>1.876.250.919.031</b> | <b>1.680.525.240.659</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 1.040.889.920.000        | 991.343.310.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 1.040.889.920.000        | 991.343.310.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | (1.568.523.461)          | (1.568.523.461)          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | 134.038.910.000          | 71.486.910.000           |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             | (6.183.255)              | -                        |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 11.429.942.906           | 11.429.942.906           |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 270.085.029.041          | 299.714.307.022          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 249.809.175.219          | 285.855.817.046          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 20.275.853.822           | 13.858.489.976           |
| 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        |             | 421.381.823.800          | 308.119.294.192          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>4.692.506.474.359</b> | <b>4.401.526.352.960</b> |

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Lê Thị Nhung



Phan Dương Mạnh



Nguyễn Công Hùng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Năm 2025          | Năm 2024          |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 01    | VI.1        | 1.427.525.207.547 | 1.402.572.526.314 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02    | VI.2        | -                 | -                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                                    | 10    | VI.3        | 1.427.525.207.547 | 1.402.572.526.314 |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | VI.4        | 1.115.669.803.031 | 1.211.469.484.703 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)                    | 20    |             | 311.855.404.516   | 191.103.041.611   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21    | VI.5        | 87.007.309.578    | 38.483.160.406    |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | VI.6        | 170.658.479.375   | 164.074.441.232   |
| Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             | 146.454.644.401   | 142.408.108.144   |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                                | 24    |             | -                 | (885.277.317)     |
| 9. Chi phí bán hàng   | 25    |             | -                 | -                 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26    | VI.7        | 91.524.884.599    | 84.074.296.709    |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)) | 30    |             | 136.679.350.120   | (19.447.813.241)  |
| 12. Thu nhập khác   | 31    | VI.8        | 5.730.586.485     | 95.716.361.687    |
| 13. Chi phí khác  | 32    | VI.9        | 5.874.957.747     | 9.200.856.955     |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)   | 40    |             | (144.371.262)     | 86.515.504.732    |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                               | 50    |             | 136.534.978.858   | 67.067.691.491    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51    | VI.11       | 28.194.323.090    | 11.208.456.009    |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52    | VI.12       | 1.796.353.590     | 11.950.366.397    |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 - 51 - 52)                   | 60    |             | 106.544.302.178   | 43.908.869.085    |
| Cổ đông của Công ty mẹ  | 61    |             | 82.835.853.823    | 39.984.317.625    |
| Cổ đông không kiểm soát   | 62    |             | 23.708.448.355    | 3.924.551.460     |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70    | VI.13       | 796               | 384               |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu  | 71    | VI.14       | 796               | 384               |

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ







Lê Thị Nhung

Phan Dương Mạnh

Nguyễn Công Hùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Năm 2025          | Năm 2024          |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |       |             |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01    |             | 136.534.978.858   | 67.067.691.491    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản   |       |             |                   |                   |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư   | 02    | V.10-12     | 289.831.867.545   | 293.280.861.389   |
| - Các khoản dự phòng  | 03    |             | 7.335.097.394     | (90.928.398.776)  |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ  | 04    |             | 6.760.115.803     | (14.288.610.299)  |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05    |             | (2.487.711.168)   | (10.121.860.939)  |
| - Chi phí lãi vay   | 06    | VI.6        | 146.454.644.401   | 142.408.108.144   |
| - Các khoản điều chỉnh khác   | 07    |             | -                 | -                 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                            | 08    |             | 584.428.992.833   | 387.417.791.010   |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu   | 09    |             | 46.977.179.331    | 210.009.358.946   |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho   | 10    |             | 11.110.035.045    | (33.053.944.272)  |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11    |             | 163.046.696.727   | (238.454.169.490) |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước  | 12    |             | 3.126.471.785     | (105.960.065.263) |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh   | 13    |             | (783.173.000)     | 64.693.423.106    |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14    |             | (144.783.277.204) | (138.145.450.986) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15    |             | (17.923.157.794)  | (25.204.373.389)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh   | 20    |             | 645.199.767.724   | 121.302.569.663   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |       |             |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                      | 21    |             | (72.994.282.137)  | (162.872.803.521) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                   | 22    |             | 2.352.953.530     | 2.903.108.786     |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 23    |             | (432.404.106.828) | (39.322.004.180)  |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 24    |             | 48.500.000.000    | 31.500.000.000    |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25    |             | -                 | (335.984.811.480) |
| 6. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                   | 27    |             | 5.476.504.419     | 11.757.163.045    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư   | 30    |             | (449.068.931.016) | (492.019.347.350) |



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Năm 2025            | Năm 2024            |
|---|-------|-------------|---------------------|---------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>      |       |             |                     |                     |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31    |             | -                   | 4.232.680.000       |
| 2. Tiền thu từ đi vay                                   | 33    |             | 1.191.805.469.938   | 1.288.660.321.778   |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay                                  | 34    |             | (1.180.741.906.952) | (1.089.899.184.498) |
| 4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                       | 35    |             | (10.474.380.706)    | (18.238.070.595)    |
| 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              | 36    |             | -                   | (258.576.090)       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính            | 40    |             | 589.182.280         | 184.497.170.595     |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)     | 50    |             | 196.720.018.988     | (186.219.607.092)   |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                        | 60    |             | 139.204.839.719     | 325.521.870.550     |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    |             | 44.468.162          | (97.423.739)        |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)   | 70    |             | 335.969.326.869     | 139.204.839.719     |

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Lê Thị Nhung

Phan Dương Mạnh



Nguyễn Công Hùng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Công ty Cổ phần SCI (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Đà 909, là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101405355, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi ba ngày 30 tháng 09 năm 2025.

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ cho thuê máy móc xây dựng.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, bán điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng thủy điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình thoát nước, gia công lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực.

Tên tiếng anh: SCI JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: SCI

Mã chứng khoán: S99 (HNX)

**4. Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội****5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hằng năm.

**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2025: 724 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 743 nhân viên)****7. Cấu trúc doanh nghiệp****Tổng số các Công ty con.**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 11 công ty con.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có mười một (11) công ty con sở hữu trực tiếp, gián tiếp như sau:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7.2 Tổng số các Công ty con (tiếp theo)**

| Tên Công ty                            | Địa chỉ                       | Hoạt động chính   | Tỷ lệ lợi ích |
|--|-------------------------------|---|---------------|
| Công ty Cổ phần SCI E&C                | Hà Nội                        | Chế tạo, lắp đặt cơ khí, xây dựng công trình và hạ tầng | 51,00%        |
| Công ty TNHH SCI Nghệ An               | Nghệ An                       | Xây dựng thủy điện                                      | 99,29%        |
| Công ty Cổ phần Tư vấn SCI             | Hà Nội                        | Tư vấn thiết kế   | 65,00%        |
| Công ty Cổ phần SCI Lai Châu           | Lai Châu                      | Xây dựng thủy điện                                      | 99,99%        |
| Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị          | Quảng Trị                     | Sản xuất điện   | 88,81%        |
| Công ty TNHH MTV SCI E&C miền Bắc      | Lai Châu                      | Xây lắp   | 51,00%        |
| Công ty TNHH SCI Năng lượng            | Quảng Trị                     | Sản xuất và kinh doanh điện                             | 100,00%       |
| Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8  | Quảng Trị                     | Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện             | 59,51%        |
| Công ty TNHH MTV Hạ Lưu Nam Neun Power | Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào | Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện             | 100,00%       |
| Công ty TNHH MTV Nam Lan 1 Power       | Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào | Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện             | 100,00%       |
| Công ty TNHH MTV Nam Lan 2 Power       | Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào | Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện             | 100,00%       |

**7.3 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

| Tên Công ty   | Địa chỉ  | Hoạt động chính                | Tỷ lệ lợi ích |
|---|----------|--------------------------------|---------------|
| Công ty Cổ phần Quản lý và Vận hành lưới điện 110 KV Lai Châu | Lai Châu | Hoạt động xây dựng chuyên dụng | 21,71%        |

**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (đồng) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần SCI và các Công ty con ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Công ty" thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Công ty" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần SCI theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần SCI. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần SCI.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Công ty" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của "Công ty" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá quy đổi các giao dịch phát sinh**

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán**

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Các giao dịch bằng ngoại tệ (tiếp theo)****Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán**

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

**Phương pháp chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam để công bố thông tin ra công**

**4. chúng và nộp các cơ quan quản lý Nhà nước:**

a) Khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam, kế toán phải quy đổi các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (là tỷ giá chuyển khoản của một ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu) được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%) thì có thể áp dụng theo tỷ giá bình quân (nếu lựa chọn).

b) Phương pháp kế toán chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ ra Việt Nam Đồng được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" – Mã số 417 thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết, liên doanh sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết, liên doanh sau khi mua thành một chi tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết, liên doanh được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)****9.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

**9.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích.

*Bảng sáng chế và thương hiệu*

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

**9.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính**

**Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính:** Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

**9.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

*Nhà cửa, vật kiến trúc*

*Từ 10 đến 40 năm*

*Máy móc thiết bị*

*Từ 3 đến 15 năm*

*Phương tiện vận tải*

*Từ 3 đến 10 năm*

*Thiết bị, dụng cụ quản lý*

*Từ 3 đến 10 năm*

*TSCĐ hữu hình khác*

*5 năm*

*TSCĐ vô hình*

*3 năm*

*Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.*



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; công cụ dụng cụ; tiền thuê đất trả trước; Lợi thế thương mại ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

**12. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập báo cáo tài chính.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các chi phí thực tế phát sinh phải được quyết toán với chi phí phải trả đã trích trước, chênh lệch sẽ được hoàn nhập hoặc hạch toán tiếp vào chi phí.

**16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

**Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:** Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả** là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng bảo hành công trình xây dựng.

**17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

**Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch:** khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

**Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện:** khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp ...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**Cổ tức và lợi nhuận được chia** được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**23. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**24. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**25. Các bên liên quan**

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết");

(iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

25. Các bên liên quan (tiếp theo)

(v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) của Mục 1.3 bài viết này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

26. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Trong năm 2025, doanh thu của Công ty phát sinh chủ yếu ở ngoài lãnh thổ Việt nam (chiếm trên 90%). Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

27. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                      | 31/12/2025      | 01/01/2025      |
|--------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Tiền                                 | 110.969.326.869 | 64.904.839.719  |
| Tiền mặt                             | 6.971.516.047   | 5.988.520.411   |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn      | 103.997.810.822 | 57.638.769.308  |
| Tiền đang chuyển                     | -               | 1.277.550.000   |
| Các khoản tương đương tiền           | 225.000.000.000 | 74.300.000.000  |
| Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng | 225.000.000.000 | 74.300.000.000  |
| Cộng                                 | 335.969.326.869 | 139.204.839.719 |

(\*) Đây là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông có kỳ hạn không quá 3 tháng, lãi suất từ 1,9%/năm đến 4,2%/năm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

|                                  | 31/12/2025           |                    |                      | 01/01/2025         |                    |                      |
|----------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
|                                  | Giá gốc              | Giá trị hợp lý     | Dự phòng             | Giá gốc            | Giá trị hợp lý     | Dự phòng             |
| <b>a1. Tổng giá trị cổ phiếu</b> | <b>1.282.524.237</b> | <b>770.795.600</b> | <b>(511.956.031)</b> | <b>499.351.237</b> | <b>113.707.200</b> | <b>(385.715.415)</b> |
| Cổ phiếu GEX                     | 175.656              | 392.400            | -                    | -                  | -                  | -                    |
| Cổ phiếu CIC                     | 287.964.935          | 39.600.000         | (248.364.935)        | 287.964.935        | 39.600.000         | (248.364.935)        |
| Cổ phiếu VIX                     | 11.250               | 21.900             | -                    | 11.250             | 9.850              | (1.400)              |
| Cổ phiếu EIB                     | 1.395.422            | 21.450             | (1.373.972)          | 1.395.422          | 1.466.800          | -                    |
| Cổ phiếu SDA                     | 564.800              | 151.800            | (413.000)            | 564.800            | 316.800            | (248.000)            |
| Cổ phiếu VEA                     | 783.173.000          | 690.200.000        | (92.973.000)         | -                  | -                  | -                    |
| Cổ phiếu CYC                     | 209.189.174          | 40.390.000         | (168.799.174)        | 209.189.174        | 72.125.000         | (137.064.174)        |
| Cổ phiếu khác                    | 50.000               | 18.050             | (31.950)             | 225.656            | 188.750            | (36.906)             |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1.282.524.237</b> | <b>770.795.600</b> | <b>(511.956.031)</b> | <b>499.351.237</b> | <b>113.707.200</b> | <b>(385.715.415)</b> |

Giá trị hợp lý của của các khoản đầu tư vào cổ phiếu được xác định theo giá đóng cửa của các cổ phiếu này trên sàn HNX, HOSE và UPCOM tại ngày 31/12/2025.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                          | 31/12/2025             |                        | 01/01/2025            |                       |
|--------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                          | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        |
| <b>b1. Ngắn hạn</b>      | <b>436.704.269.408</b> | <b>436.704.269.408</b> | <b>44.300.162.580</b> | <b>44.300.162.580</b> |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 436.704.269.408        | 436.704.269.408        | 44.300.162.580        | 44.300.162.580        |
| <b>b2. Dài hạn</b>       | -                      | -                      | 1.000.000.000         | 1.000.000.000         |
| - Trái phiếu (**)        | -                      | -                      | 1.000.000.000         | 1.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>              | <b>436.704.269.408</b> | <b>436.704.269.408</b> | <b>45.300.162.580</b> | <b>45.300.162.580</b> |

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông kỳ hạn 6-12 tháng, lãi suất từ 2,9% đến 4,2%/năm



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

| Tên Công ty   | 31/12/2025           |  | 01/01/2025           |  | Giá trị hợp lý (*) |
|---|----------------------|--|----------------------|--|--------------------|
|   | Giá gốc khoản đầu tư | Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Giá gốc khoản đầu tư | Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu |                    |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Vận hành lưới điện 110 KV Lai Châu | 12.375.600.000       | 11.490.322.683                                   | 12.375.600.000       | 11.490.322.683                                   |                    |
| Cộng  | 12.375.600.000       | 11.490.322.683                                   | 12.375.600.000       | 11.490.322.683                                   |                    |

d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|  | 31/12/2025     |          |                    | 01/01/2025     |          |                    |
|--|----------------|----------|--------------------|----------------|----------|--------------------|
|  | Giá gốc        | Dự phòng | Giá trị hợp lý (*) | Giá gốc        | Dự phòng | Giá trị hợp lý (*) |
| - Đầu tư vào đơn vị khác                             | 30.550.000.000 | -        |                    | 30.550.000.000 | -        |                    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà | 550.000.000    | -        |                    | 550.000.000    | -        |                    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Fecon                         | 30.000.000.000 | -        |                    | 30.000.000.000 | -        |                    |
| Cộng   | 30.550.000.000 | -        |                    | 30.550.000.000 | -        |                    |

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(\*\*) Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

| Tên Công ty   | 31/12/2025           |              |                  |
|---|----------------------|--------------|------------------|
|   | Giá gốc khoản đầu tư | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Vận hành lưới điện 110 KV Lai Châu | 12.375.600.000       | 21,71%       | 21,71%           |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Phải thu của khách hàng**

|  | 31/12/2025             |                         | 01/01/2025             |                         |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|  | Giá trị                | Dự phòng                | Giá trị                | Dự phòng                |
| <b>a. Ngắn hạn</b>   | <b>553.605.044.966</b> | <b>(13.089.426.681)</b> | <b>635.319.322.847</b> | <b>(12.998.626.681)</b> |
| Nam Sam 3 Power Company Limited  | 197.457.107.818        | -                       | 158.340.844.312        | -                       |
| Nam Mo 2 Hydropower Company Limited  | 161.701.500.737        | -                       | 325.837.780.920        | -                       |
| Nam Sam 3A Power Sole Company  | 22.708.895.458         | -                       | -                      | -                       |
| Nam Mo 1 Hyropower Sole Co.,Ltd  | 39.136.538.770         | -                       | -                      | -                       |
| Tổng công ty điện lực Miền Bắc   | 30.922.623.412         | -                       | 30.575.476.573         | -                       |
| Công ty Mua bán điện   | 28.018.089.939         | -                       | 34.987.435.613         | -                       |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú | 36.958.814.420         | -                       | 36.958.814.420         | -                       |
| Công ty Cổ phần SCI Điện Biên  | 250.000.001            | (215.800.000)           | 250.000.001            | (125.000.000)           |
| Phải thu khách hàng khác   | 36.451.474.411         | (12.873.626.681)        | 48.368.971.008         | (12.873.626.681)        |
| <b>Cộng</b>  | <b>553.605.044.966</b> | <b>(13.089.426.681)</b> | <b>635.319.322.847</b> | <b>(12.998.626.681)</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Trả trước cho người bán**

|   | 31/12/2025            |                      | 01/01/2025            |                     |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|
|   | Giá trị               | Dự phòng             | Giá trị               | Dự phòng            |
| <b>a. Ngắn hạn</b>  | <b>96.106.119.925</b> | <b>(480.658.500)</b> | <b>65.208.551.791</b> | <b>(50.600.000)</b> |
| Windey Energy Technology Group Co.,LTD                    | 33.727.542.800        | -                    | -                     | -                   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hưng Hà                 | 10.649.044.226        | -                    | 15.853.148.417        | -                   |
| Công ty CP TS INVEST                                      | 8.221.126.469         | -                    | 8.687.978.826         | -                   |
| Công ty Cổ phần Ecoba Việt Nam                            | 5.726.516.118         | -                    | 5.726.516.118         | -                   |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng Lượng Xanh         | -                     | -                    | 6.075.291.114         | -                   |
| Công ty Cổ phần Tư vấn, Xây dựng và Thương mại Tây Nguyên | 607.036.800           | -                    | 607.036.800           | -                   |
| Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng AMA Việt Nam                 | 366.900.000           | -                    | 4.670.066.225         | -                   |
| Công ty TNHH Tư vấn và Công nghệ Châu Á                   | 50.600.000            | (50.600.000)         | 50.600.000            | (50.600.000)        |
| Trả trước khác  | 36.757.353.512        | (430.058.500)        | 23.537.914.291        | -                   |
| <b>Cộng</b>   | <b>96.106.119.925</b> | <b>(480.658.500)</b> | <b>65.208.551.791</b> | <b>(50.600.000)</b> |

**5. Phải thu về cho vay**

|   | 31/12/2025            |          | 01/01/2025           |          |
|---|-----------------------|----------|----------------------|----------|
|   | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                        | <b>13.300.000.000</b> | <b>-</b> | <b>7.500.000.000</b> | <b>-</b> |
| Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7 (*) | 13.300.000.000        | -        | 7.500.000.000        | -        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>13.300.000.000</b> | <b>-</b> | <b>7.500.000.000</b> | <b>-</b> |

(\*) Khoản vay ngắn hạn với Công ty CP Điện gió Hướng Linh 7 theo hợp đồng số 2107/HĐV/HL8-HL7 ngày 21/07/2025 lãi suất 5%/năm, không có tài sản đảm bảo.

**b. Phải thu về cho vay là các bên liên quan**

|                                       |                       |          |                      |          |
|---------------------------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------|
| Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7 | 13.300.000.000        | -        | 7.500.000.000        | -        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>13.300.000.000</b> | <b>-</b> | <b>7.500.000.000</b> | <b>-</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Phải thu khác**

|  | 31/12/2025            |                      | 01/01/2025            |                      |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|  | Giá trị               | Dự phòng             | Giá trị               | Dự phòng             |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                           | <b>50.498.877.081</b> | <b>(615.969.126)</b> | <b>54.295.971.774</b> | <b>(560.892.210)</b> |
| Phải thu về BHXH, KPCĐ                       | 34.145.475            | -                    | 6.466.557             | -                    |
| Tạm ứng                                      | 4.753.681.101         | -                    | 4.991.797.861         | -                    |
| Ký cược, ký quỹ                              | 705.900.000           | -                    | 430.300.000           | -                    |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay       | 16.108.164.719        | -                    | 1.858.423.022         | -                    |
| Vật tư ứng cho thầu phụ                      | 787.775.967           | (55.076.916)         | 2.136.213.075         | -                    |
| Phải thu người lao động                      | 1.474.179.534         | -                    | 1.713.676.088         | -                    |
| Công ty Bảo hiểm BIDV Thăng Long             | -                     | -                    | 18.689.089.953        | -                    |
| Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính            | 1.451.678.493         | -                    | 2.138.714.078         | -                    |
| Công ty Cổ phần SCI Việt Lào                 | 907.236.494           | -                    | -                     | -                    |
| Công ty CP Điện gió Hướng Linh 7             | 296.972.602           | -                    | -                     | -                    |
| Công ty Cổ phần SCI Điện Biên                | 177.351.000           | (177.351.000)        | 177.351.000           | (177.351.000)        |
| Phải thu khác                                | 23.801.791.696        | (383.541.210)        | 22.153.940.140        | (383.541.210)        |
| <b>b. Dài hạn</b>                            | <b>1.762.599.098</b>  | <b>-</b>             | <b>1.464.838.583</b>  | <b>-</b>             |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn                      | 1.762.599.098         | -                    | 1.464.838.583         | -                    |
| Cộng   | <b>52.261.476.179</b> | <b>(615.969.126)</b> | <b>55.760.810.357</b> | <b>(560.892.210)</b> |
| <b>c. Phải thu khác là các bên liên quan</b> |                       |                      |                       |                      |
| Công ty CP Điện gió Hướng Linh 7             | 296.972.602           | -                    | -                     | -                    |
| Cộng   | <b>296.972.602</b>    | <b>-</b>             | <b>-</b>              | <b>-</b>             |

**7. Tài sản thiếu chờ xử lý**

|  | 31/12/2025 |          | 01/01/2025  |          |
|--|------------|----------|-------------|----------|
|  | Giá trị    | Dự phòng | Giá trị     | Dự phòng |
| <b>b. Hàng tồn kho thiếu khi kiểm kê</b> |            |          |             |          |
|  | -          | -        | 500.920.049 | -        |
|  | -          | -        | 500.920.049 | -        |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 8. Nợ xấu  | 31/12/2025             |                        | 01/01/2025             |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị                | Giá trị có thể thu hồi |
| a. Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 03 năm      | 14.261.054.308         | 75.000.001             | 13.735.118.892         | 125.000.001            |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                                       | 13.392.377.682         | 75.000.001             | 13.123.626.682         | 125.000.001            |
| Công ty CP xây lắp và phát triển Thành Nam (VNCON)                     | 6.248.083.094          | -                      | 6.248.083.094          | -                      |
| Công ty CP xây dựng dịch vụ và thương mại 68                           | 3.425.189.422          | -                      | 3.425.189.422          | -                      |
| Công ty TNHH XD Chitchareune   | 1.810.101.671          | -                      | 1.810.101.671          | -                      |
| Các đối tượng khác   | 1.909.003.495          | 75.000.001             | 1.640.252.495          | 125.000.001            |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                                       | 430.058.500            | -                      | 50.600.000             | -                      |
| Nhà cung cấp khác  | 430.058.500            | -                      | 50.600.000             | -                      |
| Phải thu ngắn hạn khác   | 438.618.126            | -                      | 560.892.210            | -                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>14.261.054.308</b>  | <b>75.000.001</b>      | <b>13.735.118.892</b>  | <b>125.000.001</b>     |
|  |                        |                        |                        |                        |
| 9. Hàng tồn kho  | 31/12/2025             |                        | 01/01/2025             |                        |
|  | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng               |
| Hàng mua đang đi đường   | 2.426.921.759          | -                      | 320.462.956            | -                      |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 45.473.040.695         | -                      | 49.209.244.069         | -                      |
| Chi phí SX, KD dở dang   | 444.477.235.437        | -                      | 454.522.586.864        | -                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>492.377.197.891</b> | <b>-</b>               | <b>504.052.293.889</b> | <b>-</b>               |
|  |                        |                        |                        |                        |
| 10. Tài sản dở dang dài hạn  | 31/12/2025             |                        | 01/01/2025             |                        |
|  |                        |                        |                        |                        |
| Xây dựng cơ bản dở dang  | 14.195.661.880         |                        | 9.348.496.021          |                        |
| Dự án Nhà máy Thủy điện Ca Nan   | 730.068.326            |                        | 730.068.326            |                        |
| Xây dựng cơ bản Công Trình Thủy Điện Nam Lan 1                         | 105.162.256            |                        | -                      |                        |
| Xây dựng cơ bản Công Trình Thủy Điện Nam Lan 2                         | 105.162.257            |                        | -                      |                        |
| Xây dựng cơ bản Công Trình Thủy Điện Hạ Lưu Nam Neun                   | 225.162.257            |                        | -                      |                        |
| Đường dây truyền tải điện Lào - Việt Nam                               | 420.000.000            |                        | -                      |                        |
| Lắp đặt thiết bị thu thập dữ liệu và gia công phần mềm quản lý dữ liệu | 875.925.926            |                        | -                      |                        |
| Dự án xây văn phòng, lưu trú Quảng Trị (*)                             | 551.175.263            |                        | -                      |                        |
| Dự án điện gió Hướng Việt Quảng Trị                                    | 2.394.562.290          |                        | 2.394.562.290          |                        |
| Dự án điện gió Tân Thành   | 4.465.924.505          |                        | 4.402.630.405          |                        |
| Dự án NMDG Ba Tầng   | 1.414.000.000          |                        | -                      |                        |
| Cụm dự án Thủy điện Nam Khian 1-2-3                                    | 2.908.518.800          |                        | 1.821.235.000          |                        |
| Mua sắm tài sản cố định mới  | 7.576.000.000          |                        | -                      |                        |
| Sửa chữa TSCĐ  | 305.000.000            |                        | -                      |                        |
| <b>Cộng</b>  | <b>22.076.661.880</b>  |                        | <b>9.348.496.021</b>   |                        |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                                 | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc thiết bị  | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn (*) | Thiết bị<br>dụng cụ quản lý | TSCĐ khác      | Tổng cộng         |
|---|---------------------------|-------------------|--|-----------------------------|----------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                         |                           |                   |  |                             |                |                   |
| Số dư đầu năm                             | 1.587.942.779.018         | 1.922.313.929.118 | 203.089.141.245                        | 4.638.070.463               | 10.200.141.531 | 3.728.184.061.375 |
| Mua trong năm                             | -                         | 10.684.266.359    | 3.963.105.567                          | 164.814.816                 | 401.000.000    | 15.213.186.742    |
| Tăng do mua lại tài sản<br>thuê tài chính | -                         | 9.136.917.304     | 3.632.660.173                          | -                           | -              | 12.769.577.477    |
| Thanh lý, nhượng bán                      | -                         | (9.548.954.545)   | (4.315.707.817)                        | -                           | -              | (13.864.662.362)  |
| Số dư cuối năm                            | 1.587.942.779.018         | 1.932.586.158.237 | 206.369.199.168                        | 4.802.885.279               | 10.601.141.531 | 3.742.302.163.233 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>             |                           |                   |  |                             |                |                   |
| Số dư đầu năm                             | 377.460.215.084           | 711.801.356.139   | 136.110.513.536                        | 3.123.002.185               | 5.310.150.876  | 1.233.805.237.820 |
| Khấu hao trong năm                        | 134.475.359.657           | 127.129.030.923   | 11.416.031.345                         | 619.730.132                 | 902.886.340    | 274.543.038.397   |
| Tăng do mua lại tài sản<br>thuê tài chính | -                         | 7.228.159.196     | 3.143.786.636                          | -                           | -              | 10.371.945.832    |
| Thanh lý, nhượng bán                      | -                         | (9.548.954.545)   | (4.149.061.448)                        | -                           | -              | (13.698.015.993)  |
| Số dư cuối năm                            | 511.935.574.741           | 836.609.591.713   | 146.521.270.069                        | 3.742.732.317               | 6.213.037.216  | 1.505.022.206.056 |
| <b>Giá trị còn lại</b>                    |                           |                   |  |                             |                |                   |
| Số dư đầu năm                             | 1.210.482.563.934         | 1.210.512.572.979 | 66.978.627.709                         | 1.515.068.278               | 4.889.990.655  | 2.494.378.823.555 |
| Số dư cuối năm                            | 1.076.007.204.277         | 1.095.976.566.524 | 59.847.929.099                         | 1.060.152.962               | 4.388.104.315  | 2.237.279.957.177 |

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.226.397.879.104 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 400.304.409.895 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: Không có.
- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.
- Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12. Tài sản cố định thuê tài chính**

| Khoản mục                              | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Tổng cộng        |
|--|------------------|---------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                      |                  |                     |                  |
| Số dư đầu năm                          | 25.363.006.259   | 6.076.363.636       | 31.439.369.895   |
| Thuê TC trong năm                      | 15.018.926.843   | -                   | 15.018.926.843   |
| Mua lại tài sản cố định thuê tài chính | (9.122.967.304)  | (3.590.909.090)     | (12.713.876.394) |
| Số dư cuối năm                         | 31.258.965.798   | 2.485.454.546       | 33.744.420.344   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>          |                  |                     |                  |
| Số dư đầu năm                          | 8.014.912.286    | 3.381.793.790       | 11.396.706.076   |
| Khấu hao trong năm                     | 6.257.540.978    | 720.136.084         | 6.977.677.062    |
| Mua lại TSCĐ thuê TC                   | (7.228.159.196)  | (3.143.786.636)     | (10.371.945.832) |
| Số dư cuối năm                         | 7.044.294.068    | 958.143.238         | 8.002.437.306    |
| <b>Giá trị còn lại</b>                 |                  |                     |                  |
| Số dư đầu năm                          | 17.348.093.973   | 2.694.569.846       | 20.042.663.819   |
| Số dư cuối năm                         | 24.214.671.730   | 1.527.311.308       | 25.741.983.038   |

\* Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng

**13. Tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất | Nhân hiệu thương hiệu | Chương trình phần mềm | Tổng cộng     |
|-------------------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                       |                       |               |
| Số dư đầu năm                 | -                 | 250.000.000           | 2.382.500.000         | 2.632.500.000 |
| Mua trong năm                 | 4.974.750.000     | -                     | 152.000.000           | 5.126.750.000 |
| Số dư cuối kỳ                 | 4.974.750.000     | 250.000.000           | 2.534.500.000         | 7.759.250.000 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                       |                       |               |
| Số dư đầu kỳ                  | -                 | 240.625.077           | 498.817.956           | 739.443.033   |
| Khấu hao trong năm            | 63.778.848        | 9.374.923             | 437.354.890           | 510.508.661   |
| Số dư cuối kỳ                 | 63.778.848        | 250.000.000           | 936.172.846           | 1.249.951.694 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                       |                       |               |
| Số dư đầu năm                 | -                 | 9.374.923             | 1.883.682.044         | 1.893.056.967 |
| Số dư cuối năm                | 4.910.971.152     | -                     | 1.598.327.154         | 6.509.298.306 |

\* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 452.500.000 đồng



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Chi phí trả trước**

|   | 31/12/2025             | 01/01/2025             |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                      | <b>1.230.722.671</b>   | <b>1.886.177.551</b>   |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng                              | 101.958.500            | 270.902.208            |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                         | 313.632.601            | 12.600.000             |
| Chi phí bảo hiểm  | 284.008.072            | 337.404.022            |
| Cước thuê kênh trắng                                    | 77.818.182             | 77.818.181             |
| Chi phí bảo trì   | -                      | 1.176.253.442          |
| Chi phí Internet  | -                      | 11.199.698             |
| Chi phí phần mềm  | 453.305.316            | -                      |
| <b>b. Dài hạn</b>                                       | <b>110.289.906.633</b> | <b>112.760.923.538</b> |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng                              | 322.885.423            | 412.079.851            |
| Phí trả nợ trước hạn (*)                                | 6.177.678.019          | 7.300.892.209          |
| Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án                | 98.265.936.205         | 100.537.409.795        |
| Dự án Nậm Lùm 1 (**)                                    | 11.316.560.140         | 11.576.586.760         |
| Dự án Nậm Lùm 2 (**)                                    | 33.168.114.897         | 33.956.045.227         |
| Dự án Nậm Xe (**)                                       | 26.739.168.644         | 27.360.634.988         |
| Chi bồi thường hỗ trợ tái định cư                       | 27.042.092.524         | 27.644.142.820         |
| Chi phí sửa chữa H1 Nậm Lùm 2                           | 748.807.049            | -                      |
| Chi phí sửa chữa H2 Nậm Lùm 2                           | 1.337.287.026          | -                      |
| Chi phí sửa chữa Nậm Xe                                 | 547.575.270            | -                      |
| Chi phí cấp giấy phép môi trường                        | 726.188.107            | -                      |
| Chi phí cải tạo, lấp đất, hoàn thiện nội thất văn phòng | 1.873.597.902          | 4.415.497.732          |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                          | 289.951.632            | 95.043.951             |
| <b>Cộng</b>   | <b>111.520.629.304</b> | <b>114.647.101.089</b> |

(\*) Đây là khoản phí trả nợ trước hạn khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 17.2680030/2017 - HĐCVĐAT/NHCT900-SOVICO NGHEAN ngày 05/06/2017 để chuyển sang Vay ngân hàng KEB Hana có mức lãi suất tốt hơn. Công ty đang phân bổ khoản này theo thời hạn vay.

(\*\*) Đây là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khi thực hiện dự án nhà máy điện Nậm Lùm 1, Nậm Lùm 2, Nậm Xe. Thời gian phân bổ theo thời gian thuê đất của từng dự án. Trong đó, thời gian phân bổ của dự án Nậm Lùm 1 là 558 tháng, Nậm Lùm 2 là 540 tháng, Nậm Xe là 547 tháng.

**15. Tài sản khác**

|   | 31/12/2025           | 01/01/2025           |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>Dài hạn</b>                              | <b>2.738.908.221</b> | <b>2.173.847.268</b> |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 2.738.908.221        | 2.173.847.268        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>2.738.908.221</b> | <b>2.173.847.268</b> |

**16. Lợi thế thương mại**

|                    | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lợi thế thương mại | 68.803.450.257        | 76.604.093.682        |
| <b>Cộng</b>        | <b>68.803.450.257</b> | <b>76.604.093.682</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**17. Phải trả người bán**

|  | 31/12/2025             |                        | 01/01/2025             |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>a. Ngắn hạn</b>   | <b>166.915.601.009</b> | <b>166.915.601.009</b> | <b>182.827.723.534</b> | <b>182.827.723.534</b> |
| Voith Hydro Private Limited                                  | 39.547.167.428         | 39.547.167.428         | 60.809.999.610         | 60.809.999.610         |
| Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng AMA Việt Nam                    | 10.462.946.975         | 10.462.946.975         | -                      | -                      |
| Vienchalem Oil Co., LTD                                      | -                      | -                      | 7.974.791.519          | 7.974.791.519          |
| Voith Hydro S.L (VHTO)                                       | -                      | -                      | 13.849.548.901         | 13.849.548.901         |
| Công ty TNHH Xây dựng TM Dịch vụ D.N.T                       | 7.933.421.707          | 7.933.421.707          | 7.933.421.707          | 7.933.421.707          |
| Công ty Cổ phần Quản lý và vận hành lưới điện 110kV Lai Châu | 100.290.813            | 100.290.813            | -                      | -                      |
| Các khoản phải trả khác                                      | 108.871.774.086        | 108.871.774.086        | 92.259.961.797         | 92.259.961.797         |
| <b>Cộng</b>  | <b>166.915.601.009</b> | <b>166.915.601.009</b> | <b>182.827.723.534</b> | <b>182.827.723.534</b> |

**18. Người mua trả tiền trước**

|  | 31/12/2025             | 01/01/2025             |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>   | <b>430.912.588.281</b> | <b>274.730.607.383</b> |
| Nam Mo 1 Hydropower Sole Company Limited   | 92.224.658.412         | 94.202.721.842         |
| Nam Sam 3 Power Company Limited  | 151.534.329.230        | 79.347.240.000         |
| Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2 - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần            | 78.309.319.000         | -                      |
| Nam Mo 2 Hydropower Sole Company Limited   | 18.998.258.498         | 73.822.346.879         |
| Ban QLDA Điện 3 - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam   | 43.627.234.447         | -                      |
| Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần dịch vụ kỹ thuật dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú | 13.588.401.409         | 13.588.401.409         |
| PHONGSUBTHAVY GROUP SOLE   | 1.134.225.000          | 1.134.225.000          |
| Các đối tượng khác   | 31.496.162.285         | 12.635.672.253         |
| <b>Cộng</b>  | <b>430.912.588.281</b> | <b>274.730.607.383</b> |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

|  | 01/01/2025            | Số phải nộp tăng<br>trong năm | Số đã thực nộp<br>trong năm | 31/12/2025            |
|--|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>a. Phải nộp</b>                               |                       |                               |                             |                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 9.798.023.517         | 28.377.623.944                | 17.919.667.069              | 20.255.980.392        |
| Thuế GTGT  | 2.422.044.988         | 37.251.490.921                | 35.717.660.991              | 3.955.874.918         |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 545.592.979           | 4.930.943.239                 | 4.662.922.286               | 813.613.932           |
| Thuế tài nguyên và thuế bảo vệ môi trường        | 1.919.183.798         | 14.407.367.848                | 13.798.312.711              | 2.528.238.935         |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    | -                     | 48.826.575                    | 48.826.575                  | -                     |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu                         | -                     | 296.685.114                   | 296.685.114                 | -                     |
| Thuế xuất nhập khẩu                              | -                     | 18.355.648                    | 18.355.648                  | -                     |
| Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước          | -                     | 3.374.015.000                 | 3.374.015.000               | -                     |
| Phí dịch vụ môi trường rừng                      | 1.159.371.144         | 15.431.309.256                | 15.550.111.140              | 1.040.569.260         |
| Thuế tài nguyên nước                             |                       | 20.274.194.395                | 20.188.051.172              | 86.143.223            |
| Các loại thuế khác                               | -                     | 3.000.000                     | 3.000.000                   | -                     |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 32.928.685            | 809.632.434                   | 809.632.434                 | 32.928.685            |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>15.877.145.111</b> | <b>125.223.444.374</b>        | <b>112.387.240.140</b>      | <b>28.713.349.345</b> |
|  | 01/01/2025            | Số phải nộp tăng<br>trong năm | Số đã thực nộp<br>trong năm | 31/12/2025            |
| <b>b. Phải thu</b>                               |                       |                               |                             |                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 491.007.442           | -                             | 3.490.725                   | 494.498.167           |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | -                     | -                             | 1.479.343                   | 1.479.343             |
| Thuế GTGT  | 32.214.900            | 30.000.000                    | -                           | 2.214.900             |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>523.222.342</b>    | <b>30.000.000</b>             | <b>4.970.068</b>            | <b>498.192.410</b>    |

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

|   | Mức thuế suất |
|---|---------------|
| - Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho xuất khẩu là 0%                   | 0%            |
| - Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho dịch vụ xây lắp trong nước là 10% | 8%, 10%       |

Trong kỳ Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 giảm thuế GTGT 8%, Nghị quyết 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**20. Chi phí phải trả**

|  | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                       | <b>57.851.130.192</b> | <b>52.740.017.091</b> |
| Chi phí lãi vay  | 3.096.664.621         | 6.794.239.890         |
| Trích trước chi phí các công trình                       | 51.529.846.384        | 42.868.165.269        |
| Các khoản trích trước khác                               | 3.224.619.187         | 3.077.611.932         |
| <b>b. Dài hạn</b>  | <b>5.700.339.726</b>  | <b>331.397.260</b>    |
| Lãi vay  | 5.700.339.726         | 331.397.260           |
| <b>Cộng</b>  | <b>63.551.469.918</b> | <b>53.071.414.351</b> |
| <b>c. Trích trước chi phí phải trả các bên liên quan</b> | <b>31/12/2025</b>     | <b>01/01/2025</b>     |
| Ông Nguyễn Công Hùng                                     | 1.307.397.260         | 1.973.534.246         |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương                                  | 1.661.545.206         | 1.792.389.041         |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.968.942.466</b>  | <b>3.765.923.287</b>  |

**21. Phải trả khác**

|  | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                 |                       |                       |
| Kinh phí công đoàn                                 | 4.680.198.653         | 4.022.520.983         |
| Bảo hiểm xã hội                                    | 362.250               | 56.989.474            |
| Thù lao HĐQT                                       | 61.587.440            | 67.537.450            |
| Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ                  | 701.080.800           | 91.320.000            |
| Thuế nhà thầu công trình Nam Theun                 | 1.809.347.406         | 1.809.347.406         |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                         | 1.006.080.650         | 615.613.400           |
| Đoàn phí công đoàn và quỹ đồng nghiệp thu của CBNV | 9.906.630.895         | 8.614.189.257         |
| Trần Công Thành                                    | 1.808.550.345         | -                     |
| Trần Công Danh                                     | 1.808.550.345         | -                     |
| Các khoản phải trả CBNV và nội bộ khác             | 594.666.171           | 1.185.227.249         |
| Công ty Cổ phần Việt Phúc Lai Châu (*)             | 2.000.000.000         | 2.000.000.000         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                  | 2.567.726.420         | 2.424.227.832         |
| <b>Cộng</b>  | <b>26.944.781.375</b> | <b>20.886.973.051</b> |

(\*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty Cổ phần SCI Lai Châu với Công ty Cổ phần Việt Phúc Lai Châu thực hiện công trình dùng chung là đường dây và TBA 110kV đấu nối Thủy điện Nậm Xe và Thủy điện Po Chà vào lưới điện Quốc gia (đoạn từ Nậm Xe đến Cột số 20) theo hợp đồng số 17/2020/SCILC/NX-HĐHT. Phần vốn góp của các bên là chi phí đầu tư xây dựng công trình dùng chung, theo tỷ lệ công suất điện năng của mỗi dự án. Công trình dùng chung sau khi hoàn thành sẽ là tài sản chung của các bên tương ứng với phần giá trị vốn góp thực tế của các bên.

**22. Dự phòng phải trả**

|                                       | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Dài hạn</b>                     | <b>27.643.782.842</b> | <b>21.010.861.480</b> |
| Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 27.643.782.842        | 21.010.861.480        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>27.643.782.842</b> | <b>21.010.861.480</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**23. Vay và nợ thuê tài chính**

|   | 01/01/2025             |                        | Trong năm              |                          | 31/12/2025             |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                     | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>a. Vay ngắn hạn</b>  | <b>643.821.003.559</b> | <b>643.821.003.559</b> | <b>990.104.844.809</b> | <b>1.235.130.125.372</b> | <b>398.795.722.996</b> | <b>398.795.722.996</b> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (1)   | 355.322.164.147        | 355.322.164.147        | 608.991.767.979        | 775.442.100.390          | 188.871.831.735        | 188.871.831.735        |
| Vay ngắn hạn cá nhân  | 133.920.000.000        | 133.920.000.000        | 15.350.000.000         | 140.420.000.000          | 8.850.000.000          | 8.850.000.000          |
| - Ông Nguyễn Công Hùng  | 68.000.000.000         | 68.000.000.000         | -                      | 68.000.000.000           | -                      | -                      |
| - Bà Nguyễn Thị Thu Hường                                       | 65.920.000.000         | 65.920.000.000         | -                      | 65.920.000.000           | -                      | -                      |
| - Ông Vũ Duy Hùng (13)  | -                      | -                      | 4.850.000.000          | -                        | 4.850.000.000          | 4.850.000.000          |
| - Ông Ngô Duy Mạnh (13)   | -                      | -                      | 4.000.000.000          | -                        | 4.000.000.000          | 4.000.000.000          |
| - Cá nhân khác  | -                      | -                      | 6.500.000.000          | 6.500.000.000            | -                      | -                      |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (7) | -                      | -                      | 169.892.111.467        | 136.750.273.854          | 33.141.837.613         | 33.141.837.613         |
| - Công ty CP Chứng khoán VPS                                    | -                      | -                      | 7.331.536.078          | 7.331.536.078            | -                      | -                      |
| - Công ty CP Chứng khoán FPT                                    | -                      | -                      | 2.588.154.338          | 2.588.154.338            | -                      | -                      |
| - Đối tượng khác  | -                      | -                      | 3.243.608.592          | 1.843.221.300            | 1.400.387.292          | 1.400.387.292          |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                                  | <b>148.016.620.992</b> | <b>148.016.620.992</b> | <b>172.564.620.992</b> | <b>164.192.620.992</b>   | <b>156.388.620.992</b> | <b>156.388.620.992</b> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông       | 21.628.000.000         | 21.628.000.000         | -                      | 21.628.000.000           | -                      | -                      |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (2)   | -                      | -                      | 1.576.000.000          | 1.176.000.000            | 400.000.000            | 400.000.000            |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (12)  | 76.400.000.000         | 76.400.000.000         | 105.000.000.000        | 84.400.000.000           | 97.000.000.000         | 97.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (11)               | -                      | -                      | 16.000.000.000         | 7.000.000.000            | 9.000.000.000          | 9.000.000.000          |
| Ngân hàng KEB Hana - Chi nhánh HCM (9)                          | 5.544.176.544          | 5.544.176.544          | 5.544.176.544          | 5.544.176.544            | 5.544.176.544          | 5.544.176.544          |
| Ngân hàng KEB Hana - Chi nhánh Hà Nội (10)                      | 44.444.444.448         | 44.444.444.448         | 44.444.444.448         | 44.444.444.448           | 44.444.444.448         | 44.444.444.448         |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**23. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

|   | 01/01/2025               |                          | Trong kỳ               |                        | 31/12/2025               |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
| <b>Nợ thuê tài chính đến hạn trả</b>  | <b>6.562.218.420</b>     | <b>6.562.218.420</b>     | <b>10.143.045.363</b>  | <b>6.562.218.420</b>   | <b>10.143.045.363</b>    | <b>10.143.045.363</b>    |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV SUMI TRUST - CN Hà Nội (3)                         | 732.942.852              | 732.942.852              | 710.357.153            | 732.942.852            | 710.357.153              | 710.357.153              |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (4)             | 4.196.115.818            | 4.196.115.818            | 4.359.352.512          | 4.196.115.818          | 4.359.352.512            | 4.359.352.512            |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam                | 1.175.966.950            | 1.175.966.950            | -                      | 1.175.966.950          | -                        | -                        |
| Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn thương tín - Chi nhánh Hà Nội (5) | 457.192.800              | 457.192.800              | 457.192.800            | 457.192.800            | 457.192.800              | 457.192.800              |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội (6)            | -                        | -                        | 4.616.142.898          | -                      | 4.616.142.898            | 4.616.142.898            |
| <b>b. Dài hạn</b>   | <b>1.439.712.216.009</b> | <b>1.439.712.216.009</b> | <b>349.154.758.445</b> | <b>195.926.162.286</b> | <b>1.592.940.812.168</b> | <b>1.592.940.812.168</b> |
| <b>Vay dài hạn ngân hàng, các tổ chức</b>   | <b>1.540.548.725.185</b> | <b>1.540.548.725.185</b> | <b>381.735.000.000</b> | <b>222.286.620.992</b> | <b>1.699.997.104.193</b> | <b>1.699.997.104.193</b> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (8)                           | 420.545.791.249          | 420.545.791.249          | -                      | 80.698.000.000         | 339.847.791.249          | 339.847.791.249          |
| Ngân hàng KEB Hana - Chi nhánh HCM (9)  | 36.037.147.492           | 36.037.147.492           | -                      | 5.544.176.544          | 30.492.970.948           | 30.492.970.948           |
| Ngân hàng KEB Hana - Chi nhánh Hà Nội (10)  | 288.888.888.880          | 288.888.888.880          | -                      | 44.444.444.448         | 244.444.444.432          | 244.444.444.432          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (11)                                       | -                        | -                        | 98.000.000.000         | 7.000.000.000          | 91.000.000.000           | 91.000.000.000           |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (12)                          | 795.076.897.564          | 795.076.897.564          | 279.000.000.000        | 84.400.000.000         | 989.676.897.564          | 989.676.897.564          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (2)                           | -                        | -                        | 4.735.000.000          | 200.000.000            | 4.535.000.000            | 4.535.000.000            |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**23. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

|   | 01/01/2025               |                          | Trong kỳ                 |                          | 31/12/2025               |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
| <b>Vay dài hạn cá nhân</b>  | <b>40.000.000.000</b>    | <b>40.000.000.000</b>    | <b>133.920.000.000</b>   | <b>133.920.000.000</b>   | <b>40.000.000.000</b>    | <b>40.000.000.000</b>    |
| Ông Nguyễn Công Chiến (13)  | 40.000.000.000           | 40.000.000.000           | -                        | -                        | 40.000.000.000           | 40.000.000.000           |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương   | -                        | -                        | 65.920.000.000           | 65.920.000.000           | -                        | -                        |
| Ông Nguyễn Công Hùng  | -                        | -                        | 68.000.000.000           | 68.000.000.000           | -                        | -                        |
| <b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>  | <b>13.742.330.236</b>    | <b>13.742.330.236</b>    | <b>16.207.424.800</b>    | <b>10.474.380.706</b>    | <b>19.475.374.330</b>    | <b>19.475.374.330</b>    |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV SUMI TRUST - CN Hà Nội (3)                         | 1.443.300.005            | 1.443.300.005            | -                        | 732.942.852              | 710.357.153              | 710.357.153              |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (4)             | 10.018.180.330           | 10.018.180.330           | 2.621.024.800,00         | 4.985.205.338            | 7.653.999.792            | 7.653.999.792            |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam                | 1.175.966.950            | 1.175.966.950            | -                        | 1.175.966.950            | -                        | -                        |
| Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn thương tín - Chi nhánh Hà Nội (5) | 1.104.882.951            | 1.104.882.951            | -                        | 457.192.800              | 647.690.151              | 647.690.151              |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội (6)            | -                        | -                        | 13.586.400.000,00        | 3.123.072.766            | 10.463.327.234           | 10.463.327.234           |
| <b>Nợ đến hạn trả trong 12 tháng</b>  | <b>(154.578.839.412)</b> | <b>(154.578.839.412)</b> | <b>(182.707.666.355)</b> | <b>(170.754.839.412)</b> | <b>(166.531.666.355)</b> | <b>(166.531.666.355)</b> |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.083.533.219.568</b> | <b>2.083.533.219.568</b> | <b>1.339.259.603.254</b> | <b>1.431.056.287.658</b> | <b>2.031.736.535.164</b> | <b>2.031.736.535.164</b> |
| <b>c. Vay và nợ thuê tài chính là các bên liên quan</b>                                 |                          |                          | <b>31/12/2025</b>        | <b>01/01/2025</b>        |                          |                          |
| Ông Nguyễn Công Hùng  |                          |                          | -                        | 68.000.000.000           |                          |                          |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương   |                          |                          | -                        | 65.920.000.000           |                          |                          |
| <b>Cộng</b>   |                          |                          | -                        | <b>133.920.000.000</b>   |                          |                          |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**23. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

Thuyết minh chi tiết cho từng khoản vay

Vay ngắn hạn

Vay ngân hàng

| STT  | Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản                              | Hạn mức / Số tiền cho vay | Mục đích vay                                       | Thời hạn hợp đồng                    | Dư nợ gốc tại 31/12/2025 | Phương thức đảm bảo tiền vay        |
|--|---|---------------------------|--|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|
| <b>(1) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông</b> |   |                           |  |                                      |                          |                                     |
| 1  | Hợp đồng tín dụng số 01/2025/283367/HĐTD ngày 18/08/2025      | 900.000.000.000           | Bổ sung vốn lưu động                               | Thời hạn cấp tín dụng đến 31/07/2026 | 188.871.831.735          | Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản |
| <b>(2) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông</b> |   |                           |  |                                      |                          |                                     |
| 1  | Hợp đồng tín dụng số 01/283367/2025/HĐTD ngày 9/6/2025        | 7.576.000.000             | Đầu tư 01 Hệ thống băng tải RCC và phụ kiện đi kèm | 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên | 4.535.000.000            | Tài sản hình thành vốn vay          |
| <b>(3) Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST-CN Hà Nội</b> |   |                           |  |                                      | <b>710.357.153</b>       |                                     |
| 1  | Hợp đồng thuê tài chính số 21723000720/HĐCTC ngày 13/12/2023  | 1.347.250.000             | Phục vụ thi công xây dựng                          | 36 tháng kể từ ngày nhận nợ          | 461.914.289              |                                     |
| 2  | Hợp đồng thuê tài chính số 21723000642/HĐCTTC ngày 21/11/2023 | 930.000.000               | Phục vụ thi công xây dựng                          | 36 tháng kể từ ngày nhận nợ          | 248.442.864              |                                     |



CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 23. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)  |   |                           |                           |                             |                          |                              |
|---|---|---------------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------------------|------------------------------|
| STT   | Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản                                | Hạn mức / Số tiền cho vay | Mục đích vay              | Thời hạn hợp đồng           | Dư nợ gốc tại 31/12/2025 | Phương thức đảm bảo tiền vay |
| (4) Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam             |   |                           |                           |                             | 7.653.999.792            |                              |
| 1   | Hợp đồng thuê tài chính số 02.056/2024/TSC-CTTC ngày 04/06/2024 | 3.250.000.000             | Phục vụ thi công xây dựng | 36 tháng kể từ ngày nhận nợ | 1.299.986.000            |                              |
| 2   | Hợp đồng thuê tài chính số 02.057/2024/TSC-CTTC ngày 04/06/2024 | 984.000.000               | Phục vụ thi công xây dựng | 36 tháng kể từ ngày nhận nợ | 418.188.000              |                              |
| 3   | Hợp đồng thuê tài chính số 02.058/2024/TSC-CTTC ngày 04/06/2024 | 766.000.000               | Phục vụ thi công xây dựng | 36 tháng kể từ ngày nhận nợ | 325.534.000              |                              |
| 4   | Hợp đồng thuê tài chính số 02.066/2024/TSC-CTTC ngày 17/06/2024 | 984.000.000               | Phục vụ thi công xây dựng | 36 tháng kể từ ngày nhận nợ | 418.188.000              |                              |
| 5   | Hợp đồng thuê tài chính số 02.104/2024/TSC-CTTC ngày 10/10/2024 | 6.850.000.000             | Phục vụ thi công xây dựng | 36 tháng kể từ ngày nhận nợ | 2.794.580.000            |                              |
| 6   | Hợp đồng thuê tài chính số 02.092/2023/TSC-CTTC ngày 25/07/2023 | 3.728.814.900             | Phục vụ thi công xây dựng | 36 tháng kể từ ngày nhận nợ | 565.588.512              |                              |
| 7   | Hợp đồng thuê tài chính số 02.125/2025/TSC-CTTC ngày 30/09/2025 | 2.621.024.800             | Phục vụ thi công xây dựng | 36 tháng kể từ ngày nhận nợ | 1.831.935.280            |                              |
| (5) Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội |   |                           |                           |                             | 647.690.151              |                              |
| 1   | Hợp đồng thuê tài chính số SBL020202405004 ngày 06/05/2024      | 1.828.771.668             | Phục vụ thi công xây dựng | 36 tháng kể từ ngày nhận nợ | 647.690.151              |                              |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

| STT  | Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản                                  | Hạn mức / Số tiền cho vay | Mục đích vay                        | Thời hạn h ợp đồng          | Dư nợ gốc tại 31/12/2025 | Phương thức đảm bảo tiền vay                       |
|--|---|---------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|--------------------------|--|
| (6) Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội |   |                           |                                     |                             | 10.463.327.234           |  |
| 1  | Hợp đồng thuê tài chính số B251136313 ngày 20/11/2025             | 2.040.000.000             | Phục vụ thi công xây dựng           | 36 tháng kể từ ngày nhận nợ | 1.573.066.667            |  |
| 2  | Hợp đồng thuê tài chính số B251132213 ngày 20/11/2025             | 3.733.200.000             | Phục vụ thi công xây dựng           | 36 tháng kể từ ngày nhận nợ | 2.698.633.900            |  |
| 3  | Hợp đồng thuê tài chính số B251136213 ngày 08/12/2025             | 2.040.000.000             | Phục vụ thi công xây dựng           | 36 tháng kể từ ngày nhận nợ | 1.573.066.667            |  |
| 4  | Hợp đồng thuê tài chính số B251216113 ngày 16/12/2025             | 2.040.000.000             | Phục vụ thi công xây dựng           | 36 tháng kể từ ngày nhận nợ | 1.632.000.000            |  |
| 5  | Hợp đồng thuê tài chính số B251120713 ngày 16/12/2025             | 3.733.200.000             | Phục vụ thi công xây dựng           | 36 tháng kể từ ngày nhận nợ | 2.986.560.000            |  |
| (7) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông                |   |                           |                                     |                             |                          |  |
| 1  | Hợp đồng hạn mức thấu chi số 01/2025/23380400/HĐTD ngày 26/3/2025 | 365.000.000.000           | Bổ sung vốn lưu động                |                             | 33.141.837.613           | Bảo đảm 100% bằng tiền gửi của khách hàng tại BIDV |
| (8) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông         |   |                           |                                     |                             |                          |  |
| 1  | 01/2021/14137881/HĐTD   |                           | Đầu tư dự án điện gió Hướng Linh 8. | 2035                        | 339.847.791.249          | Thế chấp (*)                                       |

(\*) Tài sản đảm bảo gồm:

- Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, vốn tự có, vốn khác thuộc Dự án Nhà máy điện gió Hướng Linh 8 bao gồm nhưng không giới hạn tất cả các quyền sử dụng đất (Trường hợp đủ điều kiện thế chấp theo quy định của pháp luật) và quyền sở hữu tài sản trên đất, máy móc thiết bị, các quyền tài sản, quyền và lợi ích thu được liên quan đến Nhà máy điện gió Hướng Linh 8;
- Thế chấp nguồn thu từ các khoản bồi thường thiệt hại liên quan đến dự án (bao gồm nhưng không giới hạn bởi các hợp đồng bảo hiểm và tiền thu được từ hợp đồng bảo hiểm);
- Thế chấp quyền đòi nợ theo hợp đồng mua bán điện ký kết với EVN;- Thế chấp toàn bộ cổ phần của các cổ đồng tại Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8;
- Cầm cố, thế chấp các tài sản đảm bảo khác với giá trị tối thiểu 100 tỷ đồng. Sau khi dự án được cấp giấy chứng nhận phát điện thương mại, đạt mức giá điện 8,5 UScent/kwh đối với toàn bộ dự án và đi vào vận hành, có doanh thu ổn định trong thời gian tối thiểu 1 năm, đảm bảo khả năng trả nợ gốc lãi của các tổ chức tín dụng, bên cho vay xem xét giải chấp các tài sản đảm bảo này trên cơ sở đề nghị của bên vay.
- Bất cứ biện pháp đảm bảo nào khác mà phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm có bao gồm nghĩa vụ



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**23. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

| STT   | Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản                                | Hạn mức / Số tiền cho vay | Mục đích vay   | Thời hạn hợp đồng                  | Dư nợ gốc tại 31/12/2025 | Phương thức đảm bảo tiền vay   |
|---|---|---------------------------|--|------------------------------------|--------------------------|--|
| <b>(9) Ngân hàng KEB Hana - Chi nhánh HCM</b>     |   |                           |  |                                    |                          |  |
| 1   | Hợp đồng tín dụng số 0087LAV220000040 ngày 14 tháng 06 năm 2022 | 49.897.588.852            | Thanh toán trả nợ trước hạn khoản vay theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 17.2680030/2017-HĐCVDADT/NHCT900-SOVICO NGHEAN ký ngày 05/06/2017 giữa công ty TNHH Năng lượng Sovico Nghệ An (nay là công ty cổ phần SCI Nghệ An) và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh ("khoản vay Vietin Bank"), đã được bên vay sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư của dự án thủy điện Ca Na 1 và Ca Na 2. | 9 năm từ 13/06/2022 đến 13/06/2031 | 30.492.970.948           | Khoản vay được đảm bảo hoàn toàn bằng Thư tín dụng dự phòng không hủy ngang và vô điều kiện do Ngân hàng Thương mại Cổ phần đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) phát hành. Tổng giá trị dự phòng: 50.452.132.709 đồng (**)  |
| <b>(10) Ngân hàng KEB Hana - Chi nhánh Hà Nội</b> |   |                           |  |                                    |                          |  |
| 1   | Hợp đồng tín dụng số 1032-CL22-0008                             | 400.000.000.000           | Thanh toán trả nợ trước hạn khoản vay theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 17.2680030/2017-HĐCVDADT/NHCT900-SOVICO NGHEAN ký ngày 05/06/2017 giữa công ty TNHH Năng lượng Sovico Nghệ An (nay là công ty cổ phần SCI Nghệ An) và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh ("khoản vay Vietin Bank"), đã được bên vay sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư của dự án thủy điện Ca Na 1 và Ca Na 2. | 9 năm từ 13/06/2022 đến 13/06/2031 | 244.444.444.432          | Khoản vay được đảm bảo hoàn toàn bằng Thư tín dụng dự phòng không hủy ngang và vô điều kiện do Ngân hàng Thương mại Cổ phần đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) phát hành. Tổng giá trị dự phòng: 404.445.456.143 đồng (**) |

(\*) Thư tín dụng dự phòng do Ngân hàng Thương mại Cổ phần đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) phát hành theo Hợp đồng cấp bảo lãnh số 01/2022/8087300/HĐTD ngày 10/06/2022 theo đó Công ty thế chấp tài sản sau để đảm bảo nghĩa vụ được bảo lãnh:

- Thế chấp Toàn bộ Tài sản, quyền phát sinh từ tài sản đã hình thành/ hình thành trong tương lai từ 2 dự án Nhà máy thủy điện Canan 1 và Canan 2.
- Thế chấp quyền đòi nợ từ hợp đồng mua bán điện số số 191/EVNNPC-KD ký ngày 15/09/2017 ký giữa Công ty Cổ phần SCI Nghệ An và Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc.
- Thế chấp cổ phần của Công ty CP SCI tại Công ty Cổ phần SCI Nghệ An với số lượng tối thiểu 51% cổ phần của Công ty Cổ phần SCI Nghệ An.
- Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên được cấp bảo lãnh tại Ngân hàng và các Tổ chức bảo lãnh khác.



CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

| STT   | Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản | Hạn mức / Số tiền cho vay | Mục đích vay  | Thời hạn hợp đồng              | Dư nợ gốc tại 31/12/2025 | Phương thức đảm bảo tiền vay |
|---|----------------------------------|---------------------------|---|--------------------------------|--------------------------|------------------------------|
| (11) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông: |                                  |                           |   |                                |                          |                              |
| 1   | 01/2025/8087300/HĐTD             | 98.000.000.000            | Các Khoản Vay sẽ được sử dụng để tài trợ các chi phí liên quan tới đầu tư Dự án thủy điện Canan 1 và Dự án thủy điện Canan 2 được Bên Cho Vay chấp thuận, cụ thể: Cho vay bù đắp tài chính phát sinh từ việc đầu tư Dự án thủy điện Canan 1 và Dự án thủy điện Canan 2. | 96 tháng kể từ ngày 06/03/2025 | 91.000.000.000           | Tài sản thế chấp (***)       |

(\*\*\*) Tài sản thế chấp gồm:

- + Toàn bộ tài sản, quyền phát sinh từ tài sản đã hình thành/hình thành trong tương lai từ 2 dự án Nhà máy thủy điện Canan 1, Canan 2.
- + Quyền đòi nợ từ hợp đồng mua bán điện số 191/EVNNPC-KD ngày 15/09/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung ký giữa Công ty Cổ phần SCI Nghệ An và Tổng công ty điện lực Miền Bắc về Mua bán điện Nhà máy thủy điện Canan 1, Canan 2; thế chấp quyền thụ hưởng bảo hiểm, mọi quyền và lợi ích liên quan đến dự án thủy điện Canan 1, Canan 2.
- + Cổ phần của Công ty cổ phần SCI tại Công ty cổ phần SCI Nghệ An với số lượng tối thiểu 51% tổng số cổ phần và quyền, lợi ích phát sinh từ các cổ phần đó.
- + Giá trị TSĐB sau khi nhân hệ số đảm bảo tối thiểu 100% dư tín dụng của dự án (bao gồm SBLC và khoản vay bù đắp tài chính) tại mọi thời điểm. Trường hợp tài sản dự án không đủ, khách hàng bổ sung các tài sản khác để đảm bảo chính sách tài sản bảo đảm nêu trên.
- + Tài sản bảo đảm được mua bảo hiểm trong suốt thời hạn bảo đảm theo đúng quy định của BIDV.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**23. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

| STT  | Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản  | Hạn mức / Số tiền cho vay | Mục đích vay                                     | Thời hạn hợp đồng  | Dư nợ gốc tại 31/12/2025 | Phương thức đảm bảo tiền vay   |
|--|---|---------------------------|--|--|--------------------------|--|
| <b>(12) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông:</b> |   |                           |  |  | <b>989.676.897.564</b>   |  |
| 1  | Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/8053952/HĐTD ngày 29 tháng 07 năm 2019 | 440.000.000.000           | Khoản vay được sử dụng để đầu tư dự án Nậm Lùm 2 | Thời hạn cho vay là 156 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn gốc là 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, tuy nhiên không muộn hơn 6 tháng kể từ ngày dự án đi vào vận hành thương mại tạo doanh thu | 285.823.449.837          | Quyền sử dụng đất, các bất động sản khác, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của dự án Nậm Lùm 2; Các quyền góp vốn vào Công ty CP SCI Lai Châu của các cổ đông để thực hiện dự án Nậm Lùm 2. |
| 2  | Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/8053952/HĐTD ngày 26 tháng 08 năm 2020 | 213.500.000.000           | Khoản vay được sử dụng để đầu tư dự án Nậm Lùm 1 | Thời hạn cho vay là 156 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn gốc là 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, tuy nhiên không muộn hơn 6 tháng kể từ ngày dự án đi vào vận hành thương mại tạo doanh thu | 124.958.323.220          | Quyền sử dụng đất, các bất động sản khác, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của dự án Nậm Lùm 1; Các quyền góp vốn vào Công ty CP SCI Lai Châu của các cổ đông để thực hiện dự án Nậm Lùm 2  |
| 3  | Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/8053952/HĐTD ngày 09 tháng 07 năm 2021 | 492.000.000.000           | Khoản vay được sử dụng để đầu tư dự án Nậm Xe    | Thời hạn cho vay là 156 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn gốc là 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, tuy nhiên không muộn hơn 6 tháng kể từ ngày dự án đi vào vận hành thương mại tạo doanh thu | 307.895.124.507          | Quyền sử dụng đất, các bất động sản khác, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của dự án Nậm xe   |



CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

| STT | Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản                         | Hạn mức / Số tiền cho vay | Mục đích vay   | Thời hạn hợp đồng  | Dư nợ gốc tại 31/12/2025 | Phương thức đảm bảo tiền vay |
|-----|--|---------------------------|--|--|--------------------------|------------------------------|
| 4   | Hợp đồng tín dụng số 01/2025/8053952/HĐTD ngày 14/2/2025 | 300.000.000.000           | Khoản vay được sử dụng để tài trợ các chi phí liên quan tới đầu tư dự án thủy điện Nậm Xe và dự án thủy điện Nậm Lụm 2 | 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên | 271.000.000.000          | Tài sản thế chấp (****)      |

(\*\*\*\*) Tài sản thế chấp gồm:

(a) Bảo đảm bằng tài sản hình thành sau đầu tư dự án là Nhà máy thủy điện Nậm Lụm 2.

(b) Toàn bộ các quyền thụ hưởng từ các hợp đồng liên quan đến Dự án.

(c) Nhận tài sản bổ sung là các quyền góp vốn vào Công ty SCI Lai Châu của các cổ đông.

(d) Thế chấp cầm cố toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, vốn chủ sở hữu, vốn khác; tài sản hình thành trong tương lai của Dự án thủy điện Nậm Xe bao gồm nhưng không giới hạn tất cả quyền sử dụng đất (trường hợp đủ điều kiện thế chấp theo quy định của Pháp luật) và quyền sở hữu tài sản trên đất, máy móc thiết bị, nguồn thu từ các khoản bồi thường thiệt hại liên quan đến Dự án (bao gồm nhưng không giới hạn bởi các Hợp đồng bảo hiểm và tiền thu được từ các hợp đồng bảo hiểm); các quyền tài sản, quyền đòi nợ từ hợp đồng mua bán điện với EVN, quyền và lợi ích thu được liên quan đến Dự án thủy điện Nậm Xe.

| STT         | Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản  | Hạn mức / Số tiền cho vay | Mục đích vay         | Thời hạn vay | Dư nợ gốc tại 31/12/2025 |
|-------------|-----------------------------------|---------------------------|----------------------|--------------|--------------------------|
| Vay cá nhân |                                   |                           |                      |              | 44.850.000.000           |
| 1           | 01-2024/HĐV/SCI-NGUYEN CONG CHIEN | 40.000.000.000            | Bổ sung vốn lưu động | 19/11/2026   | 40.000.000.000           |
| 2           | 02/HĐV/SCIPMC-VUDUYHUNG           | 3.000.000.000             | Bổ sung vốn lưu động | 12 tháng     | 3.000.000.000            |
| 3           | 03/HĐV/SCIPMC-VUDUYHUNG           | 1.850.000.000             | Bổ sung vốn lưu động | 12 tháng     | 1.850.000.000            |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Khoản mục  | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng              |
|--|------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2024                                | 939.973.690.000        | (1.406.523.461)      | 18.445.250.000          | -                          | 11.429.942.906        | 380.300.782.289                   | 191.973.029.901                 | 1.540.716.171.635 |
| Tăng vốn trong năm                                       | 51.369.620.000         | (162.000.000)        | -                       | -                          | -                     | (46.974.940.000)                  | -                               | 4.232.680.000     |
| Lợi nhuận  | -                      | -                    | -                       | -                          | -                     | 39.984.317.625                    | 3.924.551.460                   | 43.908.869.085    |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu                                | -                      | -                    | 53.041.660.000          | -                          | -                     | (53.041.660.000)                  | -                               | -                 |
| Chia cổ tức bằng tiền                                    | -                      | -                    | -                       | -                          | -                     | -                                 | (1.743.509.190)                 | (1.743.509.190)   |
| Thù lao Hội đồng quản trị                                | -                      | -                    | -                       | -                          | -                     | (97.919.766)                      | (94.080.234)                    | (192.000.000)     |
| Tặng do mua Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8 là con | -                      | -                    | -                       | -                          | -                     | 1.988.170.360                     | 119.172.355.153                 | 121.160.525.513   |
| Tặng khác  | -                      | -                    | -                       | -                          | -                     | 10.166.487.437                    | -                               | 10.166.487.437    |
| Giảm khác  | -                      | -                    | -                       | -                          | -                     | (32.610.930.924)                  | (5.113.052.898)                 | (37.723.983.821)  |
| Số dư tại ngày 31/12/2024                                | 991.343.310.000        | (1.568.523.461)      | 71.486.910.000          | -                          | 11.429.942.906        | 299.714.307.022                   | 308.119.294.192                 | 1.680.525.240.659 |
| Số dư tại ngày 01/01/2025                                | 991.343.310.000        | (1.568.523.461)      | 71.486.910.000          | -                          | 11.429.942.906        | 299.714.307.022                   | 308.119.294.192                 | 1.680.525.240.659 |
| Tăng vốn (*)   | 49.546.610.000         | -                    | -                       | -                          | -                     | (49.546.610.000)                  | 105.928.000.000                 | 105.928.000.000   |
| Lợi nhuận  | -                      | -                    | -                       | -                          | -                     | 82.835.853.823                    | 23.708.448.355                  | 106.544.302.178   |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu                                | -                      | -                    | 62.552.000.000          | -                          | -                     | (62.552.000.000)                  | -                               | -                 |
| Chia cổ tức bằng tiền                                    | -                      | -                    | -                       | -                          | -                     | -                                 | (16.486.306.080)                | (16.486.306.080)  |
| Thù lao Hội đồng quản trị                                | -                      | -                    | -                       | -                          | -                     | (97.921.073)                      | (94.078.927)                    | (192.000.000)     |
| Tặng/ Giảm khác  | -                      | -                    | -                       | (6.183.255)                | -                     | (268.600.731)                     | 206.466.260                     | (68.317.726)      |
| Số dư tại ngày 31/12/2025                                | 1.040.889.920.000      | (1.568.523.461)      | 134.038.910.000         | (6.183.255)                | 11.429.942.906        | 270.085.029.041                   | 421.381.823.800                 | 1.876.250.919.031 |

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/04/2025, Công ty tăng vốn theo Nghị quyết số 11/2025/NQ-SCI-HĐQT ngày 06/08/2025 về phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, số lượng cổ phiếu đã phát hành để trả cổ tức năm 2024 là 4.954.661 cổ phiếu, tương ứng với 49.546.610.000 đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**24. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****Thông tin chung về đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức**

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần SCI
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Mã chứng khoán: S99
- Tổng số cổ phiếu đang lưu hành: 99.134.331 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 4.956.716 cổ phiếu
- Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: 49.567.160.000 đồng
- Nguồn vốn phát hành: Từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán.
- Ngày đăng ký cuối cùng phân bổ quyền: 20/08/2025
- Mục đích chào bán: Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức

**Kết quả phát hành cổ phiếu:**

Tổng số cổ phiếu đã phân phối: 4.954.661 cổ phiếu, trong đó:

- Số cổ phiếu phân phối cho cổ đông theo tỷ lệ: 4.954.661 cổ phiếu cho 4.738 cổ đông;
  - Số cổ phiếu xử lý phần lẻ cổ phần, cổ phiếu lẻ: 2.055 cổ phiếu (Phần lẻ được hủy bỏ, không phát hành theo phương án xử lý phần lẻ cổ phần, cổ phiếu lẻ đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-SCI-ĐHĐCD ngày 10/04/2025)
- Tổng số cổ phiếu sau đợt phát hành: 104.088.992 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 104.088.992 cổ phiếu;
  - Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**24. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                  | Tỷ lệ vốn góp | 31/12/2025               | Tỷ lệ vốn góp | 01/01/2025             |
|----------------------------------|---------------|--------------------------|---------------|------------------------|
| Vốn góp của ông Nguyễn Công Hùng | 21,76%        | 226.490.470.000          | 21,76%        | 215.705.230.000        |
| Vốn góp của các cổ đông khác     | 78,24%        | 814.399.450.000          | 78,24%        | 775.638.080.000        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>100%</b>   | <b>1.040.889.920.000</b> | <b>100%</b>   | <b>991.343.310.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                        | Năm 2025                 | Năm 2024               |
|------------------------|--------------------------|------------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | <b>1.040.889.920.000</b> | <b>939.973.690.000</b> |
| Vốn góp đầu kỳ         | 991.343.310.000          | 939.973.690.000        |
| Vốn góp tăng trong kỳ  | 49.546.610.000,00        | 51.369.620.000,00      |
| Vốn góp giảm trong kỳ  | -                        | -                      |
| Vốn góp cuối kỳ        | <b>1.040.889.920.000</b> | <b>991.343.310.000</b> |

**d. Cổ phiếu**

|  | 31/12/2025  | 01/01/2025 |
|--|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                      | 104.088.992 | 99.134.331 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                   | 104.088.992 | 99.134.331 |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | 104.088.992 | 99.134.331 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                           | -           | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                          | 104.088.992 | 99.134.331 |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | 104.088.992 | 99.134.331 |
| Cổ phiếu ưu đãi  | -           | -          |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | 10.000      | 10.000     |

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

|                       | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 11.429.942.906        | 11.429.942.906        |
| <b>Cộng</b>           | <b>11.429.942.906</b> | <b>11.429.942.906</b> |

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****a. Ngoại tệ các loại**

|         | 31/12/2025       | 01/01/2025   |
|---------|------------------|--------------|
| USD     | 159.069,53       | 159.240,85   |
| Kip Lào | 7.592.709.003,12 | 9.485.500,68 |
| Euro    | 3.470,76         | 3.729,06     |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

|  |  | Năm 2025          | Năm 2024          |
|--|--|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                |  |                   |                   |
| a. Doanh thu   |  |                   |                   |
| Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ                                 |  | 517.426.325.622   | 507.071.622.687   |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng  |  | 910.098.881.925   | 895.500.903.627   |
| Cộng   |  | 1.427.525.207.547 | 1.402.572.526.314 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                       |  |                   |                   |
|  |  | Năm 2025          | Năm 2024          |
| Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ                                 |  | 517.426.325.622   | 507.071.622.687   |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng  |  | 910.098.881.925   | 895.500.903.627   |
| Cộng   |  | 1.427.525.207.547 | 1.402.572.526.314 |
| 4. Giá vốn hàng bán  |  |                   |                   |
|  |  | Năm 2025          | Năm 2024          |
| Giá vốn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ                                   |  | 313.820.664.071   | 338.667.491.893   |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng  |  | 801.849.138.960   | 872.801.992.810   |
| Cộng   |  | 1.115.669.803.031 | 1.211.469.484.703 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính   |  |                   |                   |
|  |  | Năm 2025          | Năm 2024          |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay   |  | 19.430.029.335    | 5.905.712.153     |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm                             |  | 3.043.481         | -                 |
| Lãi đầu tư chứng khoán   |  | 30.381.679.292    | -                 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia  |  | 293.173.300       | 1.313.040.000     |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ                                 |  | 36.769.066.059    | 16.950.958.303    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ                      |  | 84.226.170        | 14.288.610.299    |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                                       |  | 46.091.941        | 24.839.651        |
| Cộng   |  | 87.007.309.578    | 38.483.160.406    |
| 6. Chi phí tài chính   |  |                   |                   |
|  |  | Năm 2025          | Năm 2024          |
| Lãi tiền vay   |  | 146.454.644.401   | 142.408.108.144   |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính                                |  | -                 | 3.815.342.121     |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ                                  |  | 15.939.156.667    | 23.116.458.929    |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ                       |  | 6.844.341.973     | -                 |
| Dự phòng/ (hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư |  | 126.240.616       | (6.631.301.301)   |
| Phí trả nợ trước hạn   |  | 1.284.784.184     | 1.123.214.184     |
| Chi phí tài chính khác   |  | 9.311.534         | 242.619.155       |
| Cộng   |  | 170.658.479.375   | 164.074.441.232   |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

|   | Năm 2025              | Năm 2024              |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>  |                       |                       |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ                               | 2.061.179.062         | 3.979.844.217         |
| Chi phí nhân công   | 48.023.423.057        | 42.727.384.047        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng   | 902.308.572           | 1.307.089.087         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 4.326.528.059         | 2.408.848.594         |
| Thuế, phí, lệ phí   | 3.251.268.761         | 4.863.769.929         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 11.675.622.195        | 13.702.020.428        |
| Chi phí khác bằng tiền  | 12.907.976.052        | 13.796.125.573        |
| Chi phí dự phòng  | 575.935.416           | 50.000.000            |
| Phân bổ lợi thế thương mại  | 7.800.643.425         | 1.466.455.442,26      |
| <b>Cộng</b>   | <b>91.524.884.598</b> | <b>84.301.537.317</b> |
| <b>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                       |                       |
| Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng   | -                     | (227.240.608)         |
| <b>Cộng</b>   | -                     | <b>(227.240.608)</b>  |

**8. Thu nhập khác**

|  | Năm 2025             | Năm 2024              |
|--|----------------------|-----------------------|
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                     | 2.194.537.868        | 2.903.108.786         |
| Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình                    | -                    | 64.604.210.356        |
| Thu nhập từ việc chấm dứt hợp đồng hợp tác đầu tư        | -                    | 4.652.513.406         |
| Thu nhập từ tiền điện phục vụ công trình Nam Sam 3       | -                    | 9.488.597.287         |
| Thu nhập từ sản lượng bù đắp do giới hạn cắt bão         | -                    | 4.005.716.360         |
| Thu quyền sử dụng số liệu đo gió (Gelex 3)               | 320.000.000          | -                     |
| Thu từ bán chứng chỉ IREC                                | 493.769.285          | -                     |
| Thu bồi thường do thiết bị không đạt công suất - Enercon | 1.797.978.747        | -                     |
| Xử lý công nợ  | 90.802               | 63.558.930            |
| Các khoản khác   | 924.209.783          | 9.998.656.562         |
| <b>Cộng</b>  | <b>5.730.586.485</b> | <b>95.716.361.687</b> |

**9. Chi phí khác**

|                                 | Năm 2025             | Năm 2024             |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí không hợp lý, hợp lệ    | 3.372.698.222        | 536.527.955          |
| Các khoản bị phạt               | 873.515.554          | 2.159.779.036        |
| Chi phí khấu hao không được trừ | -                    | 2.375.457.337        |
| Xử lý công nợ tồn đọng lâu năm  | -                    | 19.135.923           |
| Các khoản khác                  | 1.628.743.971        | 4.109.956.704        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>5.874.957.747</b> | <b>9.200.856.955</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Năm 2025                 | Năm 2024                 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 287.465.958.628          | 614.806.158.872          |
| Chi phí nhân công                | 202.128.825.967          | 238.691.033.213          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 284.265.210.601          | 291.609.781.562          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 349.114.182.450          | 149.082.678.508          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 67.138.594.344           | 15.984.867.712           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1.190.112.771.990</b> | <b>1.310.174.519.867</b> |

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  | Năm 2025              | Năm 2024              |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp  | 136.534.978.858       | 67.067.691.491        |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>28.194.323.090</b> | <b>11.208.456.009</b> |

**12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

|   | Năm 2025             | Năm 2024              |
|---|----------------------|-----------------------|
| - Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các chênh lệch tạm thời phải chịu thuế          | 8.311.714.879        | -                     |
| - Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại   | -                    | (3.323.618.168)       |
| - Thu nhập Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | (6.515.361.289)      | 15.273.984.565        |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                                   | <b>1.796.353.590</b> | <b>11.950.366.397</b> |

**13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|   | Năm 2025       | Năm 2024       |
|---|----------------|----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                | 82.835.853.823 | 39.984.317.625 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm                             | -              | -              |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 82.835.853.823 | 39.984.317.625 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)         | 104.088.992    | 104.088.992    |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                 | <b>796</b>     | <b>384</b>     |

(\*) Năm 2025, Công ty đã tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024. Vì vậy lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước đã được điều chỉnh lại theo số cổ phiếu phát hành thêm này. Việc điều chỉnh này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 403 VND xuống còn 384 VND.

**14. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

|   | Năm 2025       | Năm 2024       |
|---|----------------|----------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông   | 82.835.853.823 | 39.984.317.625 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm | 82.835.853.823 | 39.984.317.625 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ   | 104.088.992    | 104.088.992    |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm            | 104.088.992    | 104.088.992    |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>   | <b>796</b>     | <b>384</b>     |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**15.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

|                 | Tăng/ giảm<br>điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi<br>nhuận trước thuế |
|-----------------|---------------------------|---------------------------------------|
| <b>Kỳ này</b>   |                           |                                       |
| Đồng            | +100                      | (16.557.672.083)                      |
| Đồng            | -100                      | 16.557.672.083                        |
| <b>Kỳ trước</b> |                           |                                       |
| Đồng            | +100                      | (19.443.283.798)                      |
| Đồng            | -100                      | 19.443.283.798                        |

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động nhỏ hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

**15. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

15.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

15.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| Tại ngày 31/12/2025         | Dưới 1 năm      | Trên 1 năm        | Tổng cộng         |
|-----------------------------|-----------------|-------------------|-------------------|
| Các khoản vay và nợ         | 398.795.722.996 | 1.592.940.812.168 | 1.991.736.535.164 |
| Phải trả người bán          | 166.915.601.009 | -                 | 166.915.601.009   |
| Chi phí phải trả            | 57.851.130.192  | 5.700.339.726     | 63.551.469.918    |
| Các khoản phải trả khác     | 9.480.574.081   | -                 | 9.480.574.081     |
| Cộng                        | 633.043.028.278 | 1.598.641.151.894 | 2.231.684.180.172 |
| Tại ngày 01/01/2025         | Dưới 1 năm      | Trên 1 năm        | Tổng cộng         |
| Các khoản vay và nợ         | 643.821.003.559 | 1.439.712.216.009 | 2.083.533.219.568 |
| Phải trả người bán          | 182.827.723.534 | -                 | 182.827.723.534   |
| Chi phí phải trả            | 52.740.017.091  | 331.397.260       | 53.071.414.351    |
| Các khoản phải trả khác (*) | 4.515.547.832   | -                 | 4.515.547.832     |
| Cộng                        | 883.904.292.016 | 1.440.043.613.269 | 2.323.947.905.285 |

(\*) Trình bày lại số đầu năm

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (Xem Thuyết minh Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của bên thứ ba tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**16. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

|                                      | Giá trị ghi sổ           |                         |                          |                         | Giá trị hợp lý           |                          |
|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | 31/12/2025               |                         | 01/01/2025               |                         | 31/12/2025               | 01/01/2025               |
|                                      | Giá trị                  | Dự phòng                | Giá trị                  | Dự phòng                | Giá trị                  | Giá trị                  |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                          |                         |                          |                         |                          |                          |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 335.969.326.869          | -                       | 139.204.839.719          | -                       | 335.969.326.869          | 139.204.839.719          |
| - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn    | 437.986.793.645          | (511.956.031)           | 44.799.513.817           | (385.715.415)           | 437.474.837.614          | 44.413.798.402           |
| - Phải thu về cho vay                | 13.300.000.000           | -                       | 7.500.000.000            | -                       | 13.300.000.000           | 7.500.000.000            |
| - Phải thu khách hàng                | 553.605.044.966          | (13.089.426.681)        | 635.319.322.847          | (12.998.626.681)        | 540.515.618.285          | 622.320.696.166          |
| - Đầu tư tài chính dài hạn           | 30.550.000.000           | -                       | 30.550.000.000           | -                       | (*)                      | (*)                      |
| - Phải thu khác                      | 45.999.470.069           | (615.969.126)           | 49.048.869.851           | (615.969.126)           | 45.383.500.943           | 48.432.900.725           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>1.417.410.635.549</b> | <b>(14.217.351.838)</b> | <b>906.422.546.234</b>   | <b>(14.000.311.222)</b> | <b>1.372.643.283.711</b> | <b>861.872.235.012</b>   |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>         |                          |                         |                          |                         |                          |                          |
| - Vay và nợ                          | 1.991.736.535.164        | -                       | 2.083.533.219.568        | -                       | 1.991.736.535.164        | 2.083.533.219.568        |
| - Phải trả người bán                 | 166.915.601.009          | -                       | 182.827.723.534          | -                       | 166.915.601.009          | 182.827.723.534          |
| - Chi phí phải trả                   | 63.551.469.918           | -                       | 53.071.414.351           | -                       | 63.551.469.918           | 53.071.414.351           |
| - Phải trả khác                      | 9.480.574.081            | -                       | 4.515.547.832            | -                       | 9.480.574.081            | 4.515.547.832            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>2.231.684.180.172</b> | <b>-</b>                | <b>2.323.947.905.285</b> | <b>-</b>                | <b>2.231.684.180.172</b> | <b>2.323.947.905.285</b> |

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

|  |  |                   |                   |
|--|--|-------------------|-------------------|
| 1. Số tiền đi vay thực thu trong năm                       |  | Năm 2025          | Năm 2024          |
| - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường             |  | 1.191.805.469.938 | 1.288.660.321.778 |
| 2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm                   |  | Năm 2025          | Năm 2024          |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường            |  | 1.180.741.906.952 | 1.089.899.184.498 |
| 3. Số tiền đã thực trả gốc nợ thuê tài chính trong năm     |  | Năm 2025          | Năm 2024          |
| - Tiền trả nợ gốc thuê tài chính theo khế ước thông thường |  | 10.474.380.706    | 18.238.070.595    |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

|   |                      |   |               |
|---|----------------------|---|---------------|
| 1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán         |                      | Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất. |               |
| 2. Giao dịch với các bên liên quan                            |                      | Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:  |               |
| Mua hàng hóa, dịch vụ   | Mối quan hệ          | Năm 2025  | Năm 2024      |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Vận hành lưới điện 110 KV Lai Châu | Công ty liên kết     | 768.932.606   | -             |
|   |                      | 31/12/2025  | 01/01/2025    |
| Phải trả người bán  |                      |   |               |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Vận hành lưới điện 110 KV Lai Châu | Công ty liên kết     | 100.290.813   | -             |
| Chi phí phải trả  |                      | 2.968.942.466   | 3.765.923.287 |
| Ông Nguyễn Công Hùng  | Chủ tịch HĐQT        | 1.307.397.260   | 1.973.534.246 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương                                       | Em gái Chủ tịch HĐQT | 1.661.545.206   | 1.792.389.041 |
| Cho vay   |                      | 13.300.000.000  | 7.500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7                         |                      | 13.300.000.000  | 7.500.000.000 |
| Lãi cho vay   |                      | 474.575.343   | 718.471.234   |
| Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7                         |                      | 474.575.343   | 718.471.234   |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)****+ Lương và thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

|                  | Chức vụ                       | Tính chất thu nhập    | Năm 2025             | Năm 2024             |
|------------------|-------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Nguyễn Công Hùng | Chủ tịch HĐQT                 | Thù lao               | 480.000.000          | 480.000.000          |
| Ngô Vũ An        | Thành viên HĐQT               | Thù lao               | 32.000.000           | 96.000.000           |
|                  | Phó Tổng Giám đốc/ Thành viên |                       |                      |                      |
| Đoàn Thế Anh     | HĐQT                          | Thù lao               | 96.000.000           | 96.000.000           |
|                  | Tổng Giám đốc/                |                       |                      |                      |
| Nguyễn Văn Phúc  | Thành viên HĐQT               | Tiền lương và thù lao | 1.057.424.001        | 1.015.647.364        |
| Nguyễn Anh Huy   | Thành viên HĐQT               | Thù lao               | 40.000.000           | -                    |
| Kim Mạnh Hà      | Thành viên HĐQT               | Thù lao               | 96.000.000           | 96.000.000           |
| Hoàng Trọng Minh | Thành viên HĐQT               | Thù lao               | 96.000.000           | 96.000.000           |
| Phạm Văn Nghĩa   | Phó Tổng Giám đốc             | Tiền lương            | 293.889.500          | 206.982.819          |
| Nguyễn Văn Độ    | Phó Tổng Giám đốc             | Tiền lương            | 255.239.500          | 479.431.908          |
| Vũ An Minh       | Phó Tổng Giám đốc             | Tiền lương            | 210.594.500          | 325.157.575          |
| <b>Cộng</b>      |                               |                       | <b>2.657.147.501</b> | <b>2.891.219.666</b> |

**3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất ngày 01 tháng 01 năm 2025, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh hợp nhất tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISIC.

**4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.**

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ





Lê Thị Nhung

Phan Dương Mạnh

Nguyễn Công Hùng